

# **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội**

*Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày*

*31/12/2008 đã được kiểm toán*

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG	3
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	12
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	14

---

## THÔNG TIN VỀ NGÂN HÀNG

<b>Giấy phép hoạt động</b>	0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 40 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.
<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Đỗ Quang Hiến, Chủ tịch Ông Nguyễn Văn Lê, Thành viên Ông Nguyễn Văn Hải, Thành viên Ông Trần Ngọc Linh, Thành viên Ông Phan Huy Chí, Thành viên Ông Trần Thoại, Thành viên
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Nguyễn Văn Lê, Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 08 tháng 05 năm 2007) Ông Đặng Trung Dũng, Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2006) Ông Bùi Tín Nghị, Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 05 tháng 06 năm 2007)
<b>Trụ sở chính</b>	Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội - Việt Nam
<b>Kiểm toán viên</b>	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính trình bày hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31/12/2008 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của niên độ kết thúc ở ngày đó. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- Soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi nhận định là Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động không còn thích hợp.

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đã được thiết lập và duy trì một cách đúng đắn để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 cho các báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm việc tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các vi phạm qui định khác.

### **PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 37. Các báo cáo tài chính này trình bày hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và kết quả hoạt động kinh doanh, lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho niên độ kết thúc vào thời điểm đó, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành áp dụng cho ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc./.

*Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2009*

**Tổng Giám đốc**

*(đã ký)*

**Nguyễn Văn Lê**

Số: 94/2009/BC.KTTC-AASC.KT1

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*Về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2008 của Ngân hàng  
Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội*

**Kính gửi : Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (« Ngân hàng ») gồm : bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2008, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và bảng tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu cùng các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### ***Cơ sở ý kiến***

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế được chấp nhận tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính ; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của ban lãnh đạo Ngân hàng cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### ***Ý kiến của kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội tại ngày 31/12/2008, cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng trong niên độ kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các quy định hiện hành áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam và các chính sách kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 kèm theo.

*Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2009*

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH  
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN**

**Phó Tổng Giám đốc**

**Kiểm toán viên**

*(đã ký)*

*(đã ký)*

**Nguyễn Quốc Dũng**  
**Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV**

**Phạm Anh Tuấn**  
**Chứng chỉ KTV số: 0777/KTV**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: VND*

STT	Chỉ tiêu	Ghi chú	31/12/2008	01/01/2008
<b>A</b>	<b>Tài sản</b>			
<b>I</b>	<b>Tiền mặt, vàng bạc đá quý</b>	<b>3</b>	<b>67.478.801.936</b>	<b>51.375.779.149</b>
<b>II</b>	<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước</b>	<b>4</b>	<b>216.116.747.098</b>	<b>204.851.813.428</b>
<b>III</b>	<b>Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>	<b>5</b>	<b>2.945.975.032.363</b>	<b>5.383.350.570.684</b>
1.	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		2.945.975.032.363	5.383.350.570.684
2.	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		-	-
3.	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
<b>IV</b>	<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>6</b>	<b>480.531.192.889</b>	<b>9.186.340.000</b>
1.	Chứng khoán kinh doanh		494.698.780.889	9.186.340.000
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(14.167.588.000)	-
<b>V</b>	<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>		<b>368.865.092</b>	<b>-</b>
<b>VI</b>	<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>6.227.158.358.011</b>	<b>4.175.419.504.028</b>
1.	Cho vay khách hàng	7	6.252.699.297.805	4.183.502.661.210
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(25.540.939.794)	(8.083.157.182)
<b>VII</b>	<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>9</b>	<b>1.955.500.000.000</b>	<b>382.520.500.000</b>
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		955.000.000.000	-
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.000.500.000.000	382.520.500.000
3.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		-	-
<b>VIII</b>	<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>748.159.000.000</b>	<b>382.600.000.000</b>
1.	Đầu tư vào công ty con		-	-
2.	Vốn góp liên doanh		-	301.100.000.000
3.	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4.	Đầu tư dài hạn khác		748.159.000.000	81.500.000.000
5.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội**

Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q.Hoàn Kiếm

TP.Hà Nội - Việt Nam

**Báo cáo Tài chính**

cho năm tài chính kết thúc tại ngày

31/12/2008

STT	Chỉ tiêu	Ghi chú	31/12/2008	01/01/2008
<b>IX</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>823.991.020.135</b>	<b>343.948.952.301</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	11	97.166.777.655	50.050.466.277
	- Nguyên giá		112.814.636.850	56.517.976.492
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.647.859.195)	(6.467.510.215)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
	- Nguyên giá		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	12	726.824.242.480	293.898.486.024
	- Nguyên giá		728.521.641.671	294.248.448.400
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.697.399.191)	(349.962.376)
<b>X</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>		-	-
	- Nguyên giá		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
<b>XI</b>	<b>Tài sản Có khác</b>		<b>916.031.001.018</b>	<b>1.434.187.064.330</b>
1.	Các khoản phải thu	13	150.637.515.167	1.009.147.902.430
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		124.200.304.363	155.877.605.423
3.	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4.	Tài sản Có khác	13	641.193.181.488	269.161.556.477
5.	Dự phòng rủi ro cho tài sản Có nội bảng khác		-	-
	<b>Tổng tài sản Có</b>		<b>14.381.310.018.542</b>	<b>12.367.440.523.920</b>

Chỉ tiêu	Ghi chú	31/12/2008	01/01/2008
<b>B Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>			
<b>I Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước</b>		-	-
<b>II Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>	<b>14</b>	<b>2.235.084.174.268</b>	<b>7.091.784.957.044</b>
1. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		2.235.084.174.268	7.091.784.957.044
2. Vay các tổ chức tín dụng khác		-	-
<b>III Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>15</b>	<b>9.508.142.250.589</b>	<b>2.804.868.805.796</b>
<b>IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b>		-	-
<b>V Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>	<b>16</b>	<b>25.472.932.213</b>	<b>51.899.340.963</b>
<b>VI Phát hành giấy tờ có giá</b>		-	-
<b>VII Các khoản nợ khác</b>		<b>345.955.425.543</b>	<b>240.478.306.219</b>
1. Các khoản lãi, phí phải trả		132.951.924.477	131.134.095.908
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	17	212.570.991.713	109.344.210.311
4. Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	17	432.509.353	-
<b>Tổng nợ phải trả</b>		<b>12.114.654.782.613</b>	<b>10.189.031.410.022</b>
<b>VIII Vốn và các quỹ</b>	<b>18</b>	<b>2.266.655.235.929</b>	<b>2.178.409.113.898</b>
1. Vốn của tổ chức tín dụng		2.045.648.602.000	2.048.000.000.000
- Vốn điều lệ		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
- Thặng dư vốn cổ phần		48.000.000.000	48.000.000.000
- Cổ phiếu quỹ		(2.351.398.000)	-
- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
- Vốn khác		-	-
2. Quỹ của tổ chức tín dụng		53.494.245.590	2.535.806.183
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		167.512.388.339	127.873.307.715
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>		<b>14.381.310.018.542</b>	<b>12.367.440.523.920</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>ST T</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Ghi chú</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
<b>I.</b>	<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>			
1.	Bảo lãnh vay vốn		-	-
2.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		-	-
3.	Bảo lãnh khác		37.274.279.464	4.102.511.136

*Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2009*

**Người lập**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

*(đã ký)*

*(đã ký)*

*(đã ký)*

**Ngô Thị Vân**

**Ninh Thị Lan Phương**

**Nguyễn Văn Lê**

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2008*

*Đơn vị tính: VND*

STT	Chỉ tiêu	Ghi chú	Năm 2008	Năm 2007
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	19	1.293.370.182.074	444.437.874.051
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	20	1.132.570.447.346	354.975.999.559
<b>I.</b>	<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>160.799.734.728</b>	<b>89.461.874.492</b>
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		14.397.990.394	2.975.377.511
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		6.986.096.769	2.007.937.095
<b>II.</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>21</b>	<b>7.411.893.625</b>	<b>967.440.416</b>
<b>III.</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>22</b>	<b>26.022.892.589</b>	<b>2.467.227.414</b>
<b>IV.</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>23</b>	<b>(14.167.588.000)</b>	<b>13.719.168.820</b>
<b>V.</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>		-	-
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		297.054.985.200	137.862.387.473
6.	Chi phí hoạt động khác		2.299.657.181	140.350.000
<b>VI.</b>	<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác</b>	<b>25</b>	<b>294.755.328.019</b>	<b>137.722.037.473</b>
<b>VII.</b>	<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	<b>24</b>	<b>2.964.659.000</b>	<b>18.000.000.000</b>
<b>VIII.</b>	<b>Chi phí hoạt động</b>	<b>26</b>	<b>190.536.008.814</b>	<b>73.584.886.298</b>
<b>IX.</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>287.250.911.147</b>	<b>188.752.862.317</b>

STT	Chi tiêu	Ghi chú	Năm 2008	Năm 2007
<b>X.</b>	<b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>17.890.291.965</b>	<b>12.518.062.444</b>
<b>XI.</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>269.360.619.182</b>	<b>176.234.799.873</b>
7.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	74.590.868.851	49.345.743.964
8.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
<b>XII.</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>74.590.868.851</b>	<b>49.345.743.964</b>
<b>XIII.</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>194.769.750.331</b>	<b>126.889.055.909</b>
<b>XIV.</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		<b>973,875</b>	<b>2.456,788</b>

*Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2009***Người lập****Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc***(đã ký)**(đã ký)**(đã ký)***Ngô Thị Vân****Ninh Thị Lan Phương****Nguyễn Văn Lê**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

*Đơn vị tính: VND*

STT	Chỉ tiêu	Ghi chú	Năm 2008	Năm 2007
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</i>			
01.	Lợi nhuận trước thuế		269.360.619.182	176.234.799.873
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02.	Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư		10.527.785.795	4.942.202.575
03.	Dự phòng rủi ro tín dụng, giảm giá, đầu tư tăng thêm/ (hoàn nhập) trong kỳ		32.057.879.965	2.746.771.958
04.	Lãi và phí phải thu trong kỳ (thực tế chưa thu)		(124.200.304.363)	(135.254.494.529)
05.	Lãi và phí phải trả trong kỳ (thực tế chưa trả)		132.951.924.477	127.774.307.254
06.	(Lãi)/ lỗ do thanh lý tài sản cố định		-	-
07.	(Lãi)/ lỗ do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
08.	(Lãi)/ lỗ do thanh lý những khoản đầu tư, góp vốn dài hạn vào đơn vị khác, lãi, cổ tức nhận được, lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư, góp vốn dài hạn		(2.964.659.000)	-
09.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
10.	Các điều chỉnh khác		-	50.022.664.449
	<b>Những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động</b>			
	<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
11.	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		3.192.643.813.087	(3.647.697.440.000)
12.	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(2.058.491.940.889)	(388.641.340.000)
13.	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(368.865.092)	-
14.	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(2.069.196.636.595)	(3.690.518.979.810)
15.	(Tăng)/ Giảm lãi, phí phải thu		155.877.605.423	(11.502.743.987)
16.	(Giảm)/ Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	3.869.121.013
17.	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		486.478.762.252	(1.248.417.932.176)
	<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
18.	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		-	-
19.	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		(4.856.700.782.776)	6.689.784.957.044
20.	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho Bạc Nhà nước)		6.703.273.444.793	2.436.867.788.205
21.	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
22.	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		(26.426.408.750)	20.224.879.792
23.	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		-	-
24.	Tăng/ (Giảm) lãi, phí phải trả		(131.134.095.908)	(3.126.218.125)
25.	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động		79.289.270.609	73.807.466.022
26.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(54.638.960.096)	(19.123.493.285)
27.	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(4.076.575.548)	-
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>1.734.261.876.566</b>	<b>441.992.316.273</b>

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội**

Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q.Hoàn Kiếm

TP.Hà Nội - Việt Nam

**Báo cáo Tài chính**

cho năm tài chính kết thúc tại ngày

31/12/2008

STT	Chỉ tiêu	Ghi chú	Năm 2008	Năm 2007
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</i>			
01.	Mua sắm tài sản cố định		(490.704.223.143)	(262.779.829.588)
02.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	-
03.	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	-
04.	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05.	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06.	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác)		(365.559.000.000)	(382.600.000.000)
08.	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
09.	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		2.964.659.000	-
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(853.298.564.143)</b>	<b>(645.379.829.588)</b>
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i>			
01.	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	1.500.000.000.000
02.	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03.	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04.	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(95.975.683.200)	(7.053.502.697)
05.	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		(2.351.398.000)	-
06.	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(98.327.081.200)</b>	<b>1.492.946.497.303</b>
<b>IV.</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>782.636.231.223</b>	<b>1.289.558.983.988</b>
<b>V.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ</b>		<b>1.991.880.723.261</b>	<b>702.321.739.273</b>
<b>VI.</b>	<b>Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VII.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ</b>	<b>28</b>	<b>2.774.516.954.484</b>	<b>1.991.880.723.261</b>

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2009

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(đã ký)

(đã ký)

(đã ký)

Ngô Thị Vân

Ninh Thị Lan Phương

Nguyễn Văn Lê

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2008*

### **1. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31/12/2008 là 2.000.000.000.0000 VND (Hai nghìn tỷ đồng Việt Nam).

Hội sở chính của Ngân hàng được đặt tại Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội - Việt Nam.

Tại ngày 31/12/2008, Ngân hàng có 844 nhân viên (năm 2007: 523 nhân viên).

### **2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **2.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính bằng đồng Việt Nam (VND) theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

#### **2.2. Năm tài chính và đơn vị tiền tệ**

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### **2.3. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi**

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VNĐ được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

#### **2.4. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phân ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.5. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.6. Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chứng khoán được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có). Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

**2.7. Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn dưới 1 năm; các khoản cho vay và cho thuê tài chính trung hạn có kỳ hạn từ 1 năm đến 5 năm và các khoản cho vay và cho thuê tài chính dài hạn có kỳ hạn trên 5 năm kể từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Các khoản cho vay được phân thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

**Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn**

- Các khoản nợ trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và Ngân hàng đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ gốc và lãi đúng thời hạn còn lại;

**Nhóm 2: Nợ cần chú ý**

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ trong hạn theo thời hạn được cơ cấu lại.

**Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn**

- Các khoản nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu, trừ các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu phân loại vào nhóm 2;
- Các khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng;

**Nhóm 4: Nợ nghi ngờ**

- Các khoản nợ quá hạn từ 181 đến 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai;

**Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn**

- Các khoản nợ quá hạn trên 360 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn;
- Các khoản nợ khoanh, nợ chờ xử lý;

Theo Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007, đối với các khoản nợ quá hạn, tổ chức tín dụng phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi Ngân hàng đánh giá là có đủ khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi; và khách hàng có tài liệu, hồ sơ chứng minh các nguyên nhân làm khoản nợ này quá hạn được xử lý, khắc phục. Ngân hàng chủ động tự quyết định phân loại các khoản nợ vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

- Khi có những diễn biến bất lợi từ tác động tiêu cực đến môi trường kinh doanh và lĩnh vực kinh doanh;
- Các chỉ tiêu tài chính của khách hàng hoặc khả năng trả nợ của khách hàng bị suy giảm;
- Khách hàng không cung cấp cho Ngân hàng các thông tin tài chính kịp thời, đầy đủ và chính xác để Ngân hàng đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng.

**Dự phòng rủi ro tín dụng:** Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11 hàng năm trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo. Giá trị của tài sản đảm bảo là giá trị mà Ngân hàng ước tính có thể thu hồi từ việc phát mại tài sản bảo đảm sau khi trừ đi các chi phí phát mại tài sản bảo đảm dự kiến tại thời điểm trích lập dự phòng cụ thể và được chiết khấu theo tỷ lệ quy định cho từng loại tài sản đảm bảo.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức tối thiểu bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng tại ngày 30 tháng 11 hàng năm, không bao gồm các khoản cho vay và cho thuê tài chính khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn. Mức dự phòng chung này được yêu cầu phải đạt được trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định có hiệu lực.

**2.8. Tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Dụng cụ quản lý và phần mềm tin học	03 - 08 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Lãi và lỗ do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.9. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại các ngân hàng khác có thời hạn đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi.

**2.10. Các công cụ tài chính phái sinh**

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

**2.11. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi**

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

**2.12. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ**

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- **Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:** Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.
- **Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí

này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

### **2.13. Ghi nhận thu nhập cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng được quyền nhận cổ tức từ các khoản đầu tư.

### **2.14. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### **2.15. Phúc lợi nhân viên**

**Trợ cấp thôi việc tự nguyện:** Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ trả trợ cấp thôi việc tự nguyện cho nhân viên bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc, cộng thêm phụ cấp lương (nếu có) trong trường hợp nhân viên quyết định chấm dứt hợp đồng lao động.

**Trợ cấp mất việc:** Theo Điều 47 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng phải trả cho nhân viên khoản trợ cấp mất việc làm tương đương với một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng tổng trợ cấp không thấp hơn hai tháng lương.

**Dự phòng trợ cấp thôi việc:** Dự phòng được trích lập căn cứ vào Thông tư số 07/2004/TT-BTC ngày 09 tháng 02 năm 2004 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, dự phòng trợ cấp thôi việc được tính bằng 3% trên tổng lương cơ bản của năm lập báo cáo tài chính.

### **2.16. Vốn chủ sở hữu**

**Cổ tức trên cổ phiếu thường:** Cổ tức trên cổ phiếu thường được ghi nhận trong khoản mục vốn chủ sở hữu khi được các cổ đông của Ngân hàng phê duyệt. Cổ tức cho năm tài chính được công bố sau ngày lập báo cáo tài chính sẽ được đề cập trong ghi chú về các sự kiện phát sinh sau. Cổ tức chi trả cho các cổ đông của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của Ngân hàng trong niên độ kế toán mà việc chia cổ tức được cổ đông của Ngân hàng phê duyệt.

**Cổ phiếu quỹ:** Khi Ngân hàng mua lại vốn chủ sở hữu do Ngân hàng phát hành, số tiền mà Ngân hàng thanh toán để mua cổ phiếu được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu và được coi là cổ phiếu quỹ cho đến khi nó bị hủy bỏ. Khi cổ phiếu quỹ được bán hoặc được phát hành lại, các khoản thanh toán nhận được sẽ được ghi nhận vào khoản mục vốn chủ sở hữu.

**Trích lập các quỹ:** Theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 23 tháng 11 năm 2005, Ngân hàng phải trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: trích 5% lợi nhuận sau thuế mỗi năm cho đến khi quỹ này bằng mức vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
- Quỹ dự phòng tài chính: trích 10% lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi đã trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ cho đến khi quỹ này đạt tới 25% vốn điều lệ hiện có của tổ chức tín dụng.
- Việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi do Hội đồng Quản trị phê duyệt.

**3. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Tiền mặt bằng VND	47.357.350.394	42.488.516.394
Tiền mặt bằng ngoại tệ	20.121.451.542	8.887.262.755
<b>Tổng</b>	<b>67.478.801.936</b>	<b>51.375.779.149</b>

**4. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	216.116.747.098	204.851.813.428
Tiền gửi khác	-	-
<b>Tổng</b>	<b>216.116.747.098</b>	<b>204.851.813.428</b>

**5. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
<b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>	<b>34.698.032.363</b>	<b>120.653.130.684</b>
- Bằng VND	6.120.404.377	99.627.832.984
- Bằng ngoại tệ, vàng	28.577.627.986	21.025.297.700
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>	<b>2.911.277.000.000</b>	<b>5.262.697.440.000</b>
- Bằng VND	1.902.800.000.000	5.215.140.000.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	1.008.477.000.000	47.557.440.000
<b>Tổng</b>	<b>2.945.975.032.363</b>	<b>5.383.350.570.684</b>

**6. Chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
<b>Chứng khoán Nợ</b>	<b>474.839.440.889</b>	-
- Chứng khoán Chính phủ	170.351.200.000	-
- Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	304.488.240.889	-
<b>Chứng khoán Vốn</b>	<b>19.859.340.000</b>	<b>9.186.340.000</b>
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	10.440.000.000	-
- Chứng khoán Vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	9.419.340.000	9.186.340.000
<b>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</b>	<b>(14.167.588.000)</b>	-
<b>Tổng</b>	<b>480.531.192.889</b>	<b>9.186.340.000</b>

**Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
<b>Chứng khoán Nợ:</b>		
- Đã niêm yết	-	-
- Chưa niêm yết	474.839.440.889	-
<b>Chứng khoán Vốn:</b>		
- Đã niêm yết	9.419.340.000	9.186.340.000
- Chưa niêm yết	10.440.000.000	-

**7. Cho vay khách hàng**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	6.231.779.297.805	4.145.900.981.979
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	20.920.000.000	37.601.679.231
<b>Tổng</b>	<b>6.252.699.297.805</b>	<b>4.183.502.661.210</b>

**- Phân tích chất lượng nợ cho vay:**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.968.921.305.903	4.157.402.228.678
Nợ cần chú ý	165.824.391.313	5.053.314.119
Nợ dưới tiêu chuẩn	49.695.627.710	15.322.869.400
Nợ nghi ngờ	56.612.136.354	1.913.575.513
Nợ có khả năng mất vốn	11.645.836.525	3.810.673.500
<b>Tổng</b>	<b>6.252.699.297.805</b>	<b>4.183.502.661.210</b>

- **Phân tích dư nợ theo thời gian:**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Nợ ngắn hạn	3.892.066.886.032	2.672.055.191.269
Nợ trung hạn	1.551.912.566.417	1.134.348.127.787
Nợ dài hạn	808.719.845.356	377.099.342.154
<b>Tổng</b>	<b>6.252.699.297.805</b>	<b>4.183.502.661.210</b>

- **Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Cho vay tổ chức kinh tế	3.217.814.410.806	2.236.770.304.650
- <i>Doanh nghiệp Nhà nước</i>	530.796.897.925	198.093.787.052
- <i>Doanh nghiệp không thuộc sở hữu Nhà nước và doanh nghiệp khác</i>	2.505.963.542.405	2.013.720.509.057
- <i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	181.053.970.476	24.956.008.541
Cho vay cá nhân	1.595.093.560.249	1.617.677.369.680
Cho vay khác	1.439.791.326.750	329.054.986.880
<b>Tổng</b>	<b>6.252.699.297.805</b>	<b>4.183.502.661.210</b>

- **Phân tích dư nợ cho vay theo ngành:**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Ngành thương mại	2.214.706.105.483	1.325.685.892.643
Ngành nông nghiệp và lâm nghiệp	1.097.974.052.295	653.255.947.098
Ngành sản xuất gia công và chế biến	702.803.033.473	354.267.971.311
Ngành xây dựng	1.078.591.051.371	657.844.946.726
Ngành dịch vụ cá nhân và cộng đồng	81.285.003.871	54.257.995.606
Ngành kho bãi, giao thông vận tải	680.919.032.431	685.964.944.449
Ngành giáo dục và đào tạo	7.503.000.357	388.999.968
Ngành tư vấn và kinh doanh bất động sản	84.411.004.020	120.727.990.223
Ngành khách sạn và nhà hàng	143.187.006.821	95.682.992.251
Ngành nghề khác	161.320.007.683	235.424.980.935
<b>Tổng</b>	<b>6.252.699.297.805</b>	<b>4.183.502.661.210</b>

**8. Dự phòng rủi ro tín dụng**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<b>Dự phòng chung</b>	<b>Dự phòng cụ thể</b>
<b><i>Kỳ này</i></b>		
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>5.336.385.224</b>	<b>2.746.771.958</b>
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	8.355.931.427	9.101.851.185
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	-
Điều chỉnh tăng/ (giảm) khác		-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>13.692.316.651</b>	<b>11.848.623.143</b>
<b><i>Kỳ trước</i></b>		
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>1.467.264.211</b>	-
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	3.869.121.013	8.648.941.431
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(5.902.169.473)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>5.336.385.224</b>	<b>2.746.771.958</b>

**9. Chứng khoán đầu tư**

**a. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	955.000.000.000	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-
<b>Tổng</b>	<b>955.000.000.000</b>	<b>-</b>

**b. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Chứng khoán Chính phủ	500.000.000	1.020.500.000
Chứng khoán Nợ do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành	1.000.000.000.000	381.500.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
<b>Tổng</b>	<b>1.000.500.000.000</b>	<b>382.520.500.000</b>

**10. Góp vốn, đầu tư dài hạn**

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	301.100.000.000
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	748.159.000.000	81.500.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	-
<b>Tổng</b>	<b>748.159.000.000</b>	<b>382.600.000.000</b>

- Danh mục các khoản đầu tư, góp vốn như sau:

Tên các đơn vị	Kỳ này		Kỳ trước	
	Giá gốc	Tỷ phần	Giá gốc	Tỷ phần năm giữ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cao su Nghệ An	600.000.000	0,80%		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Sài Gòn - Hà Nội	5.200.000.000	10,40%		
Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	35.000.000.000	10,00%	35.000.000.000	10,00%
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	27.859.000.000	0,82%		
Công ty Cổ phần Phát triển An Việt	1.000.000.000	2,00%	1.000.000.000	2,00%
Công ty Cổ phần Bảo hiểm SHB - Vinacomin	30.000.000.000	10,00%		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lilama SHB	11.000.000.000	11,00%		
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Nam Việt	1.500.000.000	2,14%	1.500.000.000	2,14%
Công ty TNHH Sơn Lâm	135.000.000.000	10,70%	135.000.000.000	10,70%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Thành Việt	501.000.000.000	0,10%		
Công ty Cổ Phần Thiên Ý			128.300.000.000	8,55%
Công ty T&T Land			1.800.000.000	10,00%
Công ty Đầu tư - Du lịch Minh Thanh			80.000.000.000	5,33%
<b>Tổng</b>	<b>748.159.000.000</b>		<b>382.600.000.000</b>	

**11. Tài sản cố định hữu hình**

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	15.984.756.655	7.857.711.368	19.775.585.597	12.616.181.171	283.741.701	<b>56.517.976.492</b>
Số tăng trong kỳ	26.606.633.394	4.341.770.487	15.326.495.386	9.205.136.647	816.624.444	<b>56.296.660.358</b>
- Mua trong kỳ	26.606.633.394	4.341.770.487	15.326.495.386	9.193.970.381	816.624.444	<b>56.285.494.092</b>
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	11.166.266	-	<b>11.166.266</b>
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>42.591.390.049</b>	<b>12.199.481.855</b>	<b>35.102.080.983</b>	<b>21.821.317.818</b>	<b>1.100.366.145</b>	<b>112.814.636.850</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	1.849.032.286	817.308.037	1.917.212.842	1.834.253.816	49.703.234	<b>6.467.510.215</b>
Số tăng trong kỳ	1.789.605.038	1.449.459.112	2.658.530.250	3.173.465.571	109.289.009	<b>9.180.348.980</b>
- Khấu hao trong kỳ	1.789.605.038	1.449.459.112	2.658.530.250	3.173.465.571	109.289.009	<b>9.180.348.980</b>
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>3.638.637.324</b>	<b>2.266.767.149</b>	<b>4.575.743.092</b>	<b>5.007.719.387</b>	<b>158.992.243</b>	<b>15.647.859.195</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	<b>14.135.724.369</b>	<b>7.040.403.331</b>	<b>17.858.372.755</b>	<b>10.781.927.355</b>	<b>234.038.467</b>	<b>50.050.466.277</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>38.952.752.725</b>	<b>9.932.714.706</b>	<b>30.526.337.891</b>	<b>16.813.598.431</b>	<b>941.373.902</b>	<b>97.166.777.655</b>

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	12.204.357.333	814.366.274	8.064.647.903	2.206.152.494	63.900.000	<b>23.353.424.004</b>
Số tăng trong kỳ	8.575.958.588	8.306.797.373	13.134.065.230	24.886.830.390	307.641.701	<b>55.211.293.282</b>
- Mua trong kỳ	8.575.958.588	8.306.797.373	13.134.065.230	24.886.830.390	307.641.701	<b>55.211.293.282</b>
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	4.795.559.266	1.263.452.279	1.423.127.536	14.476.801.713	87.800.000	22.046.740.794
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	136.680.000	-	-	-	-	<b>136.680.000</b>
- Giảm khác	4.658.879.266	1.263.452.279	1.423.127.536	14.476.801.713	87.800.000	<b>21.910.060.794</b>
Số dư cuối kỳ	<b>15.984.756.655</b>	<b>7.857.711.368</b>	<b>19.775.585.597</b>	<b>12.616.181.171</b>	<b>283.741.701</b>	<b>56.517.976.492</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	1.127.351.986	13.303.915	518.039.985	204.864.135	5.209.995	<b>1.868.770.016</b>
Số tăng trong kỳ	1.902.816.714	612.202.494	1.724.497.946	857.407.439	25.717.608	<b>5.122.642.201</b>
- Khấu hao trong kỳ	1.902.816.714	612.202.494	1.724.497.946	857.407.439	25.717.608	<b>5.122.642.201</b>
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	249.305.901	22.624.095	23.666.094	228.305.912	-	<b>523.902.002</b>
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	67.320.000	-	-	-	-	<b>67.320.000</b>
- Giảm khác	181.985.901	22.624.095	23.666.094	228.305.912	-	<b>456.582.002</b>
Số dư cuối kỳ	<b>2.780.862.799</b>	<b>602.882.314</b>	<b>2.218.871.837</b>	<b>833.965.662</b>	<b>30.927.603</b>	<b>6.467.510.215</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	<b>11.077.005.347</b>	<b>801.062.359</b>	<b>7.546.607.918</b>	<b>2.001.288.359</b>	<b>58.690.005</b>	<b>21.484.653.988</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>13.203.893.856</b>	<b>7.254.829.054</b>	<b>17.556.713.760</b>	<b>11.782.215.509</b>	<b>252.814.098</b>	<b>50.050.466.277</b>

**12. Tài sản cố định vô hình**

- **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:**

*Đơn vị tính: VND*

<b>Khoản mục</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm vi tính</b>	<b>Tài sản cố định vô hình khác</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	291.842.765.400	2.405.683.000	-	<b>294.248.448.400</b>
Số tăng trong kỳ	413.542.524.021	730.669.250	20.000.000.000	<b>434.273.193.271</b>
- <i>Mua trong kỳ</i>	<i>413.542.524.021</i>	<i>730.669.250</i>	<i>20.000.000.000</i>	<b>434.273.193.271</b>
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>705.385.289.421</b>	<b>3.136.352.250</b>	<b>20.000.000.000</b>	<b>728.521.641.671</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	6.500.000	343.462.376	-	<b>349.962.376</b>
Số tăng trong kỳ	157.780.000	189.656.815	1.000.000.000	<b>1.347.436.815</b>
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	<i>157.780.000</i>	<i>189.656.815</i>	<i>1.000.000.000</i>	<b>1.347.436.815</b>
- <i>Tăng khác</i>	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>164.280.000</b>	<b>533.119.191</b>	<b>1.000.000.000</b>	<b>1.697.399.191</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	<b>291.836.265.400</b>	<b>2.062.220.624</b>	-	<b>293.898.486.024</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>705.221.009.421</b>	<b>2.603.233.059</b>	<b>19.000.000.000</b>	<b>726.824.242.480</b>

- **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước:**

*Đơn vị tính: VND*

<b>Khoản mục</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm vi tính</b>	<b>Tài sản cố định vô hình khác</b>	<b>Cộng</b>
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	64.633.171.300	-	-	<b>64.633.171.300</b>
Số tăng trong kỳ	381.231.753.000	2.405.683.000	-	<b>383.637.436.000</b>
- <i>Mua trong kỳ</i>	<i>381.231.753.000</i>	<i>2.405.683.000</i>	-	<b>383.637.436.000</b>
- <i>Tăng khác</i>	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	154.022.158.900	-	-	<b>154.022.158.900</b>
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-
- <i>Giảm khác</i>	<i>154.022.158.900</i>	-	-	<b>154.022.158.900</b>
Số dư cuối kỳ	<b>291.842.765.400</b>	<b>2.405.683.000</b>	-	<b>294.248.448.400</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	6.500.000	-	-	<b>6.500.000</b>
Số tăng trong kỳ	-	343.462.376	-	<b>343.462.376</b>
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	-	-	-
- <i>Tăng khác</i>	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>6.500.000</b>	<b>343.462.376</b>	-	<b>349.962.376</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	<b>64.626.671.300</b>	-	-	<b>64.626.671.300</b>
Tại ngày cuối kỳ	<b>291.836.265.400</b>	<b>2.062.220.624</b>	-	<b>293.898.486.024</b>

**13. Tài sản Có khác**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	7.998.889.115	1.533.114.262
Các khoản phải thu (*)	142.638.626.052	1.007.614.788.168
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	-	-
Tài sản Có khác	641.193.181.488	269.161.556.477
<b>Tổng</b>	<b>791.830.696.655</b>	<b>1.278.309.458.907</b>

(\*): Không bao gồm tài sản thuê thu nhập hoãn lại và các khoản phải thu từ các giao dịch nội bộ.

**14. Tiền, vàng gửi các tổ chức tín dụng khác**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
<b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>	<b>1.473.134.268</b>	<b>54.150.457.044</b>
- Bằng VND	1.376.245.916	54.150.457.044
- Bằng vàng và ngoại tệ	96.888.352	-
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>	<b>2.233.611.040.000</b>	<b>7.037.634.500.000</b>
- Bằng VND	2.127.844.000.000	6.734.040.000.000
- Bằng vàng và ngoại tệ	105.767.040.000	303.594.500.000
<b>Tổng</b>	<b>2.235.084.174.268</b>	<b>7.091.784.957.044</b>

**15. Tiền gửi của khách hàng**

- **Thuyết minh theo loại tiền gửi:**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
<b>Tiền, vàng gửi không kỳ hạn</b>	<b>2.990.147.994.088</b>	<b>1.074.944.456.781</b>
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2.817.985.592.255	1.069.743.398.057
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	172.162.401.833	5.201.058.724
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>	<b>6.506.161.437.627</b>	<b>1.710.087.218.830</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5.443.334.765.069	1.612.917.119.953
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.062.826.672.558	97.170.098.877
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>	-	-
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>	<b>11.832.818.874</b>	<b>19.837.130.185</b>
<b>Tổng</b>	<b>9.508.142.250.589</b>	<b>2.804.868.805.796</b>

**- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
<b>Tiền gửi của tổ chức kinh tế</b>	<b>4.750.283.179.205</b>	<b>1.526.530.218.806</b>
- Doanh nghiệp Nhà nước	2.893.835.016.757	929.950.159.741
- Doanh nghiệp không thuộc sở hữu Nhà nước và doanh nghiệp khác	1.855.470.269.525	596.265.807.673
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	977.892.923	314.251.392
<b>Tiền gửi của cá nhân</b>	<b>4.757.859.071.384</b>	<b>1.278.338.586.990</b>
<b>Tiền gửi của các đối tượng khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>9.508.142.250.589</b>	<b>2.804.868.805.796</b>

**16. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	24.649.670.000	51.377.400.000
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	823.262.213	521.940.963
<b>Tổng</b>	<b>25.472.932.213</b>	<b>51.899.340.963</b>

**17. Các khoản nợ khác**

	31/12/2008	01/01/2008
	VND	VND
Các khoản phải trả nội bộ	27.163.549.777	6.043.185.399
Các khoản phải trả bên ngoài	185.407.441.936	103.301.024.912
Dự phòng rủi ro khác:	432.509.353	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	432.509.353	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác ( <i>Dự phòng rủi ro hoạt động, không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản Có nội bảng</i> )	-	-
<b>Tổng</b>	<b>213.003.501.066</b>	<b>109.344.210.311</b>

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội**

Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm

TP. Hà Nội - Việt Nam

**Báo cáo Tài chính**

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2008

**18. Vốn và quỹ của tổ chức tín dụng****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: Triệu VND*

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế/ Lũy kế	Vốn chủ sở hữu khác	Cộng
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>2.000.000</b>	<b>48.000</b>	-	-	-	<b>13</b>	<b>1.820</b>	<b>618</b>	<b>85</b>	<b>127.873</b>	-	<b>2.178.409</b>
<b>Tăng trong năm</b>	-	-	-	-	-	-	<b>30.557</b>	<b>16.083</b>	<b>8.490</b>	<b>166.529</b>	-	<b>221.659</b>
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	8.490	-	-	<b>8.490</b>
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	194.770	-	<b>194.770</b>
Trích bổ sung quỹ cho kỳ trước	-	-	-	-	-	-	12.054	6.345	-	-	-	<b>18.399</b>
Tạm trích lập các quỹ dự trữ	-	-	-	-	-	-	18.503	9.738	-	(28.241)	-	-
Chuyển từ quỹ dự trữ sang vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	<b>2.351</b>	-	-	-	<b>15</b>	-	<b>4.157</b>	<b>126.890</b>	-	<b>133.413</b>
Sử dụng trong năm	-	-	-	-	-	-	15	-	4.157	26.890	-	<b>31.062</b>
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	2.351	-	-	-	-	-	-	-	-	<b>2.351</b>
Chia cổ tức kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.000	-	<b>100.000</b>
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.000.000</b>	<b>48.000</b>	<b>(2.351)</b>	-	-	<b>13</b>	<b>32.362</b>	<b>16.701</b>	<b>4.418</b>	<b>167.512</b>	-	<b>2.266.655</b>

**b. Thu nhập trên một cổ phiếu:**

*Đơn vị tính: VND*

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	194.769.750.331	126.889.055.909
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	194.769.750.331	126.889.055.909
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	199.994.530	51.648.352
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	973,875	2.456,788

**c. Chi tiết vốn đầu tư của tổ chức tín dụng:**

*Đơn vị tính: Triệu VND*

Chỉ tiêu	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn góp của Nhà nước	-	-	-	-	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	2.000.000	2.000.000	-	2.000.000	2.000.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	48.000	48.000	-	48.000	48.000	-
Cổ phiếu quỹ	(2.351)	(2.351)	-	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>2.045.649</b>	<b>2.045.649</b>	-	<b>2.048.000</b>	<b>2.048.000</b>	-

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: 0 VND.
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 221.830 cổ phiếu.

**d. Cổ phiếu**

*Đơn vị tính: VND*

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.000.000	200.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	200.000.000	200.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	221.830	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	221.830	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	199.778.170	200.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	199.778.170	200.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu.

**19. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Thu nhập lãi tiền gửi</b>	<b>1.288.207.791.338</b>	<b>444.342.406.646</b>
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay khách hàng	1.175.747.782.362	442.962.113.011
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	112.460.008.976	1.380.293.635
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
<b>Thu khác từ hoạt động tín dụng</b>	<b>5.162.390.736</b>	<b>95.467.405</b>
<b>Tổng</b>	<b>1.293.370.182.074</b>	<b>444.437.874.051</b>

**20. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Trả lãi tiền gửi	1.128.156.527.604	350.900.278.267
Trả lãi tiền vay	4.196.195.877	3.944.445.834
Chi phí hoạt động tín dụng khác	217.723.865	131.275.458
<b>Tổng</b>	<b>1.132.570.447.346</b>	<b>354.975.999.559</b>

**21. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Thu phí dịch vụ</b>	<b>14.397.990.394</b>	<b>2.975.377.511</b>
- Hoạt động thanh toán	3.421.829.375	1.258.152.773
- Hoạt động bảo lãnh	1.758.079.632	283.409.445
- Hoạt động ngân quỹ	394.291.651	26.779.209
- Dịch vụ đại lý	106.044.326	376.261.983
- Thu phí dịch vụ khác	8.717.745.410	1.030.774.101
<b>Chi phí dịch vụ liên quan</b>	<b>6.986.096.769</b>	<b>2.007.937.095</b>
- Hoạt động thanh toán	2.890.652.564	820.554.069
- Hoạt động ngân quỹ	547.320.941	47.073.988
- Chi phí dịch vụ khác	3.548.123.264	1.140.309.038
<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ</b>	<b>7.411.893.625</b>	<b>967.440.416</b>

**22. Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>32.378.014.361</b>	<b>2.785.440.302</b>
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	31.370.533.356	2.785.440.302
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.007.481.005	-
<b>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>6.355.121.772</b>	<b>318.212.888</b>
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	5.067.143.607	318.212.888
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1.287.978.165	-
<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>	<b>26.022.892.589</b>	<b>2.467.227.414</b>

**23. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	13.766.560.000
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(47.391.180)
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(14.167.588.000)	-
<b>Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>(14.167.588.000)</b>	<b>13.719.168.820</b>

**24. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	2.964.659.000	18.000.000.000
- Từ chứng khoán <i>Vốn kinh doanh</i>	2.964.659.000	18.000.000.000
- Từ chứng khoán <i>Vốn đầu tư</i>	-	-
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-
<b>Tổng</b>	<b>2.964.659.000</b>	<b>18.000.000.000</b>

**25. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh khác**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
<b>Thu nhập từ hoạt động khác</b>	<b>297.054.985.200</b>	<b>137.862.387.473</b>
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	-	-
- Thu từ hoạt động kinh doanh khác	297.054.985.200	137.862.387.473
<b>Chi phí liên quan đến hoạt động khác</b>	<b>2.299.657.181</b>	<b>140.350.000</b>
- Chi phí liên quan đến các công cụ tài chính phái sinh khác	-	-
- Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khác	2.299.657.181	140.350.000
<b>Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác</b>	<b>294.755.328.019</b>	<b>137.722.037.473</b>

**26. Chi phí hoạt động**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	9.268.511.020	3.553.264.262
Chi phí cho nhân viên	85.397.886.160	31.595.047.237
<i>Trong đó:</i>		
- Chi lương và phụ cấp	75.291.327.710	28.293.297.090
- Các khoản chi đóng góp theo lương	4.035.675.057	857.043.797
- Chi trợ cấp	465.519.131	187.647.308
- Chi công tác xã hội	-	11.200.000
Chi về tài sản	28.519.997.824	15.180.583.932
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	<i>10.527.785.795</i>	<i>4.936.406.675</i>
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	63.361.809.909	22.290.399.222
<i>Trong đó:</i>		
- Công tác phí	2.709.977.534	1.515.274.641
- Chi về các hoạt động đoàn thể của ngân hàng	247.700.000	66.100.000
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	3.987.803.901	965.591.645
<b>Tổng</b>	<b>190.536.008.814</b>	<b>73.584.886.298</b>

**27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	269.360.619.182	176.234.799.873
<i>Các khoản mục điều chỉnh:</i>		
<i>Trừ:</i>		
- Thu nhập từ góp vốn liên doanh mua cổ phần	2.964.659.000	-
2. Thu nhập chịu thuế	266.395.960.182	176.234.799.873
3. Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (= Thu nhập chịu thuế x Thuế suất thuế TNDN)	74.590.868.851	49.345.743.964
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	74.590.868.851	49.345.743.964
- Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	54.638.960.096	13.496.464.459
- Điều chỉnh chênh lệch thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	32.965.279.505	(2.884.000.000)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	<b>52.917.188.260</b>	<b>32.965.279.505</b>

**28. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	67.478.801.936	51.375.779.149
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	216.116.747.098	204.851.813.428
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	2.490.921.405.450	1.735.653.130.684
<b>Tổng</b>	<b>2.774.516.954.484</b>	<b>1.991.880.723.261</b>

**29. Tình hình thu nhập của cán bộ công nhân viên**

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân</b>	<b>653</b>	<b>366</b>
<b>II. Thu nhập của cán bộ</b>		
1. Tổng quỹ lương	83.316.259.358	21.472.306.229
2. Tiền thưởng	-	1.563.580.874
3. Thu nhập khác	187.839.955	567.147.585
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	83.504.099.313	23.603.034.688
5. Tiền lương bình quân hàng tháng	10.632.499	4.888.959
6. Thu nhập bình quân hàng tháng	10.656.470	5.374.097

**30. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế giá trị gia tăng	48.845.926	2.520.931.185	1.683.718.381	886.058.730
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.965.279.505	74.590.868.851	54.638.960.096	52.917.188.260
4. Thuế nhà đất	-	552.800	552.800	-
5. Các loại thuế khác	-	23.000.000	23.000.000	-
6. Các khoản phí, khoản phải nộp khác	-	278.017.072	278.017.072	-
<b>Tổng</b>	<b>33.014.125.431</b>	<b>77.413.369.908</b>	<b>56.624.248.349</b>	<b>53.803.246.990</b>

**31. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng**

*Đơn vị tính: VND*

Loại tài sản đảm bảo	Giá trị tài sản tại thời điểm cầm cố thế chấp	Giá trị tài sản tại thời điểm lập báo cáo tài chính
Số dư tiền gửi, giấy tờ có giá tổ chức tín dụng phát hành	203.408.846.634	203.408.846.634
Trái phiếu Chính phủ	120.000.000	120.000.000
Chứng khoán, giấy tờ có giá của tổ chức kinh tế, cá nhân	392.659.000.000	392.659.000.000
Bất động sản	5.073.587.368.596	5.073.587.368.596
Các loại tài sản bảo đảm khác	2.992.579.145.030	2.992.579.145.030
<b>Tổng</b>	<b>8.662.354.360.260</b>	<b>8.662.354.360.260</b>

## 32. Quản lý rủi ro tài chính

### 32.1. Rủi ro lãi suất

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 06 tháng	Từ 06 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Tổng
<b>TÀI SẢN</b>									
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	67.478.801.936	-	-	-	-	-	-	67.478.801.936
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	216.116.747.098	-	-	-	-	-	-	216.116.747.098
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	-	-	1.311.601.032.363	1.179.320.373.087	454.137.626.913	916.000.000	-	-	2.945.975.032.363
04. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	19.859.340.000	-	-	-	-	474.839.440.889	-	494.698.780.889
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	368.865.092	-	-	-	-	-	-	368.865.092
06. Cho vay khách hàng (*)	283.777.991.902	-	380.770.279.904	2.202.835.624.512	494.773.959.875	793.005.106.830	1.333.816.489.426	763.719.845.356	6.252.699.297.805
07. Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	100.000.000.000	900.000.000.000	850.000.000.000	105.500.000.000	1.955.500.000.000
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	528.859.000.000	219.300.000.000	748.159.000.000
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	823.991.020.135	-	-	-	-	-	-	823.991.020.135
10. Tài sản Có khác (*)	-	916.031.001.018	-	-	-	-	-	-	916.031.001.018
<b>Tổng tài sản</b>	<b>283.777.991.902</b>	<b>2.043.845.775.279</b>	<b>1.692.371.312.267</b>	<b>3.382.155.997.599</b>	<b>1.048.911.586.788</b>	<b>1.693.921.106.830</b>	<b>3.187.514.930.315</b>	<b>1.088.519.845.356</b>	<b>14.421.018.546.336</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>									
01. Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.476.474.454.268	453.200.000.000	174.916.000.000	130.493.720.000	-	-	2.235.084.174.268
02. Tiền gửi của khách hàng	-	-	1.145.965.935.608	2.978.589.430.380	759.362.991.270	1.524.802.661.192	3.099.141.232.139	280.000.000	9.508.142.250.589
03. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	719.300.000	23.930.370.000	823.262.213	25.472.932.213
04. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
05. Các khoản nợ khác	-	345.955.425.543	-	-	-	-	-	-	345.955.425.543
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>345.955.425.543</b>	<b>2.622.440.389.876</b>	<b>3.431.789.430.380</b>	<b>934.278.991.270</b>	<b>1.656.015.681.192</b>	<b>3.123.071.602.139</b>	<b>1.103.262.213</b>	<b>12.114.654.782.613</b>
<b>Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng</b>	<b>283.777.991.902</b>	<b>1.697.890.349.736</b>	<b>(930.069.077.609)</b>	<b>(49.633.432.781)</b>	<b>114.632.595.518</b>	<b>37.905.425.638</b>	<b>64.443.328.176</b>	<b>1.087.416.583.143</b>	<b>2.306.363.763.723</b>

(\*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội**

Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm

TP. Hà Nội - Việt Nam

**Báo cáo Tài chính**  
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2008

**32.2. Rủi ro thanh khoản**

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	
<b>TÀI SẢN</b>								
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	67.478.801.936	-	-	-	-	67.478.801.936
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	216.116.747.098	-	-	-	-	216.116.747.098
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	-	-	1.311.601.032.363	1.179.320.373.087	455.053.626.913	-	-	2.945.975.032.363
04. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	19.859.340.000	-	-	474.839.440.889	-	494.698.780.889
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	41.000.000	327.865.092	-	-	-	368.865.092
06. Cho vay khách hàng (*)	107.681.914.911	176.096.076.991	380.770.279.904	2.202.835.624.512	1.287.779.066.705	1.333.816.489.426	763.719.845.356	6.252.699.297.805
07. Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	1.000.000.000.000	850.000.000.000	105.500.000.000	1.955.500.000.000
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	528.859.000.000	219.300.000.000	748.159.000.000
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	28.490.920.098	795.500.100.037	823.991.020.135
10. Tài sản Cố khác (*)	-	-	916.031.001.018	-	-	-	-	916.031.001.018
<b>Tổng tài sản</b>	<b>107.681.914.911</b>	<b>176.096.076.991</b>	<b>2.911.898.202.319</b>	<b>3.382.483.862.691</b>	<b>2.742.832.693.618</b>	<b>3.216.005.850.413</b>	<b>1.884.019.945.393</b>	<b>14.421.018.546.336</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>								
01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	-	-	1.476.474.454.268	453.200.000.000	305.409.720.000	-	-	2.235.084.174.268
02. Tiền gửi của khách hàng	-	-	1.145.965.935.608	2.978.589.430.380	2.284.165.652.462	3.099.141.232.139	280.000.000	9.508.142.250.589
03. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	719.300.000	23.930.370.000	823.262.213	25.472.932.213
04. Các khoản nợ khác	-	-	345.955.425.543	-	-	-	-	345.955.425.543
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2.968.395.815.419</b>	<b>3.431.789.430.380</b>	<b>2.590.294.672.462</b>	<b>3.123.071.602.139</b>	<b>1.103.262.213</b>	<b>12.114.654.782.613</b>
<b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>	<b>107.681.914.911</b>	<b>176.096.076.991</b>	<b>(56.497.613.100)</b>	<b>(49.305.567.689)</b>	<b>152.538.021.156</b>	<b>92.934.248.274</b>	<b>1.882.916.683.180</b>	<b>2.306.363.763.723</b>

(\*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

**32.3. Rủi ro tiền tệ**

Chi tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
<b>Tài sản</b>				
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý	2.233.380.600	17.484.198.942	403.872.000	<b>20.121.451.542</b>
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	15.714.109.347	-	<b>15.714.109.347</b>
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	12.625.255.163	1.017.963.726.276	1.328.019.634	<b>1.031.917.001.073</b>
04. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	6.327.868.652	-	<b>6.327.868.652</b>
06. Cho vay khách hàng (*)	-	583.699.442.955	-	<b>583.699.442.955</b>
07. Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-
10. Tài sản Có khác (*)	3.411.733	9.130.543.093	-	<b>9.133.954.826</b>
<b>Tổng tài sản</b>	<b>14.862.047.496</b>	<b>1.650.319.889.265</b>	<b>1.731.891.634</b>	<b>1.666.913.828.395</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>				
01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	501.320.000	105.362.608.352	-	<b>105.863.928.352</b>
02. Tiền gửi của khách hàng	4.782.081.704	1.239.149.762.025	60.058.035	<b>1.243.991.901.764</b>
03. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	34.972.000.000	-	<b>34.972.000.000</b>
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	823.262.213	-	<b>823.262.213</b>
05. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
06. Các khoản nợ khác	9.578.645.792	270.012.256.675	1.671.833.599	<b>281.262.736.066</b>
07. Vốn và các quỹ	-	-	0	-
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>14.862.047.496</b>	<b>1.650.319.889.265</b>	<b>1.731.891.634</b>	<b>1.666.913.828.395</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	-	-	-	-

(\*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

**33. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007 đã được Công ty Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Thành phố Hồ Chí Minh (AISC) kiểm toán. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2009

**Người lập**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

(đã ký)

(đã ký)

(đã ký)

**Ngô Thị Vân**

**Ninh Thị Lan Phương**

**Nguyễn Văn Lê**

**HỆ THỐNG MẠNG LƯỚI****Hội Sở****Hội sở**

Địa chỉ: 77 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Tel: (04) 3942 3388

Fax: (04) 3941 0944

**Hà Nội****Chi nhánh Hà Nội**

Địa chỉ: 86 Bà Triệu, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội

Tel: (04) 3944 5441

Fax: (04) 3944 5440

**PGD Ba Đình**

Địa chỉ: Số 34 - Giang Văn Minh, Quận Ba Đình, Hà Nội

Tel: (04) 3734 6439

Fax: (04) 3734 6440

**PGD Hoàng Quốc Việt**

Địa chỉ: Số 335, Đ. Hoàng Quốc Việt, P. Nghĩa Tân, Q. Cầu Giấy, TP. HN

Tel: (04) 3269 0117

Fax: (04) 3269 0191

**PGD Trần Duy Hưng**

Địa chỉ: Số 21B, Trần Duy Hưng, P. Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, TP. HN

Tel: (04) 3556 1008

Fax: (04) 3556 1007

**PGD Hưng Yên**

Địa chỉ: KCN Phố Nối B, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên

Tel: (0321) 3273 373

Fax: (0321) 3273 379

**PGD Thái Hà**

Địa chỉ: 162 Thái Hà, Quận Đống Đa, Tp. Hà Nội

Tel: (04) 3275 4332

Fax: (04) 3275 4331

**PGD Đống Đa**

Địa chỉ: 154 Kim Liên – Ô Chợ dừa kéo dài, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

Tel: (04) 3273 2841

Fax: (04) 3273 2840

**PGD Hàng Cót**

Địa chỉ: Số 61 Hàng Cót, phường Hàng Mã, quận Hoàn Kiếm, TP. HN

Tel: (04) 3927 5052

Fax: (04) 3927 5049

**PGD Bạch Mai**

Địa chỉ: Số 181 phố Bạch Mai, P. Cầu Dền, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Tel: (04) 3622 8102

Fax: (04) 3622 8104

**PGD Cầu Giấy**

Địa chỉ: Số 203 đường Xuân Thủy, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Tel: (04) 3269 2286

Fax: (04) 3269 2268

**PGD Từ Liêm**

Địa chỉ: Số 18 thị trấn Cầu Diễn, huyện Từ Liêm, TP.Hà Nội

Tel: (04) 3287 7839

Fax: (04) 3287 7893

**PGD Điện Biên Phủ**

Địa chỉ : Số 12, Điện Biên Phủ, phường Điện Biên, TP. Hà Nội

Tel: (04) 3273 0158

Fax: (04) 3273 0146

**PGD Minh Khai**

Địa chỉ: Số 64B Minh Khai, P. Trương Định, Q. Hai Bà Trưng, TP. HN

Tel: (04) 6278 1773

Fax: (04) 6278 1775

**Đà Nẵng****Chi nhánh Đà Nẵng**

Địa chỉ: Số 89 Nguyễn Văn Linh, Nam Dương, Hải Châu, TP.Đà Nẵng

Tel: (0511) 3854 397

Fax: (0511) 3655 399

**PGD Hội An**

Địa chỉ: Số 06, Đường Hoàng Diệu, P. Minh An, TX Hội An, Quảng Nam

Tel: (0510) 3911 837

Fax: (0510) 3911 836

**PGD Thanh Khê**

Địa chỉ: Lô 173, Điện Biên Phủ, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng

Tel: (0511) 3.773.773

Fax: (0511)3.773.774

**Quảng Ninh****Chi nhánh Quảng Ninh**

Địa chỉ:488 Trần Phú, Cẩm Phả, Quảng Ninh

Tel: (033) 3723 855

Fax: (033) 3723 866

**PGD Nguyễn Văn Cừ**

Địa chỉ: Số 184, Nguyễn Văn Cừ, P.Bồ Đề, Q.Long Biên, TP. Hà Nội

Tel: (04) 3261 3688

Fax: (04) 3261 3686

**PGD Định Công**

Địa chỉ: Nhà số A15 lô 9, KĐT Định Công, P.Định Công, Hoàng Mai, TP. Hà Nội.

Tel: (04) 3640 1096

Fax: (04) 3640 1097

**PGD Sơn Trà**

Địa chỉ: 369 Ngô Quyền, Quận Sơn Trà, TP. Đà Nẵng.

Tel: (0511) 3936 963

Fax: (0511) 3936 965

**PGD Hòa Khánh**

Địa chỉ: Lô số 06-07 Đ. Nguyễn Đình Trọng, P. Hòa Khánh, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.

Tel: (0511) 3737 666

Fax:: (0511) 3737 955

**PGD Cửa Ông**

Địa chỉ:Số 277, phố Mới, P.Cửa Ông, Thị xã Cẩm phả, Quảng Ninh

Tel: (033) 3734 991

Fax: (033) 3734 992

**PGD Hạ Long**

Địa chỉ: Số 66, phố Trần Hưng Đạo,  
TP.Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh

Tel: (033) 3518 299

Fax: (033) 3518 399

**PGD Hồng Hải**

Địa chỉ: Số 168, Tổ 2 Khu 4, P. Hồng Hải,  
TP. Hạ Long, Quảng Ninh

Tel: (033) 3556 833

Fax: (033) 3556 933

**PGD Vân Đồn**

Địa chỉ: Khu 5, thị trấn Cái Rồng, huyện  
Vân Đồn, tỉnh Quảng Ninh

Tel: (033) 3993 929

Fax: (033) 3993 939

**Bình Dương****Chi nhánh Bình Dương**

Địa chỉ: 302, khu 01, P. Phú Hòa, TX.  
Thủ Dầu Một, Bình Dương

Tel: (0650) 3834 101

Fax: (0650) 3834 100

**PGD Sóng Thần**

Địa chỉ: Số 6/31, Đại lộ độc lập, Ấp Nhị  
Đông, huyện Dĩ An, Bình Dương

Tel: (0650) 3793 344

Fax: (0650) 3793 346

**Cần Thơ****Chi nhánh Cần Thơ**

Địa chỉ: 138 đường 3/2, P. Hưng Lợi, Q.  
Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

Tel: (0710) 3838 389

Fax: (0710) 3839 987

**PGD Phan Đình Phùng**

Địa chỉ: 42A Phan Đình Phùng, P. Tân  
An, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

Tel: (0710) 3812 518

Fax: (0710) 3812 518

**PGD Uông Bí**

Địa chỉ: Toà nhà sông Sinh, tổ 43A khu 12,  
P.Quang Trung, TX Uông Bí

Tel: (033) 3566 111

Fax: (033) 3566 222

**PGD Cẩm Tây**

Địa chỉ: Số 25, Tổ 74 Trần Phú, P. Cẩm  
Tây, TX.Cẩm Phả, Quảng Ninh

Tel: (033) 3964 466

Fax: (033) 3964 488

**PGD Thủ Dầu Một**

Địa chỉ: Số 339 Đ.Cách Mạng tháng 8, Phú  
Cường, Thủ Dầu Một, Bình Dương

Tel: (0650) 3834 284

Fax: (0650) 3834 283

**PGD Phong Điền**

Địa chỉ: 341- 342 TT Phong Điền, huyện  
Phong Điền, TP. Cần Thơ

Tel: (0710) 3850 214

Fax: (0710) 3944 456

**PGD Trần Phú**

Địa chỉ: 2 Bis đường Trần Phú, P. Cái Khế,  
Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

Tel: (0710) 3762 093

Fax: (0710) 3762 093

**PGD Xuân Khánh**

Địa chỉ: B9 đường 30/4, P. Xuân Khánh,  
Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

Tel: (0710) 3751 194

Fax: (0710) 3751 194

**PGD Bình Thủy**

Địa chỉ: 17/9 Lê Hồng Phong, P. Bình  
Thủy, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ

Tel: (0710) 3887 570

Fax: (0710) 3887 570

**PGD Kiên Giang**

Địa chỉ: Số 02 Trần Phú, Thị xã Rạch  
Giá, Tỉnh Kiên Giang

Tel: (077) 3947 303

Fax: (077) 3947 313

**PGD An Giang**

Địa chỉ: 59B Lý Tự Trọng, P. Mỹ Long,  
TP. Long Xuyên, An Giang

Tel: (076) 3940 309

Fax: (077) 3940 329

**Hồ Chí Minh****Chi nhánh Hồ Chí Minh**

Địa chỉ: 41-43-45 Pasteur, P. Nguyễn  
Thái Bình, Q. 1, TP. HCM

Tel: (08) 3821 1112

Fax: (08) 3823 0204

**PGD Bình Thạnh**

Địa chỉ: Số 179-181 Xô Viết Nghệ Tĩnh,  
P.17, Q. Bình Thạnh, TP. HCM

Tel: (08) 3514 4233

Fax: (08) 3514 4235

**PGD Hòa Hưng**

Địa chỉ: Số 50, Tô Hiến Thành, Phường  
15, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (08) 3868 0708

Fax: (08) 3868 0709

**PGD Thạnh An**

Địa chỉ: 71A -Quốc Lộ 80, TT Thạnh An,  
H. Vĩnh Thạnh, TP. Cần Thơ

Tel: (0710) 3856 516

Fax: (0710) 3652 841

**PGD Thốt Nốt**

Địa chỉ: 491B Ấp Phụng Thạnh 1, TT Thốt  
Nốt, H. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ

Tel: (0710) 3611 718

Fax: (0710) 3611 718

**PGD Tân Hiệp**

Địa chỉ: 05 Quốc lộ 80, Khóm B, TT Tân  
Hiệp, H. Tân Hiệp, Kiên Giang

Tel: (077) 3727 161

Fax: (077) 3727 678

**PGD An Hoà**

Địa chỉ: Số 179 Nguyễn Văn Cừ, P. An  
Hòa, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

Tel: (0710) 3895688

Fax: (0710) 3895677

**PGD Chợ Lớn**

Địa chỉ: Số 265 Hải Thượng Lãn Ông,  
Phường 13, Quận 5, TP. HCM

Tel: (08) 3853 7081

Fax: (08) 3293 1409

**PGD Gò Vấp**

Địa chỉ: Số 273 Quang Trung, Phường 10,  
Q. Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (08) 3989 1326

Fax: (08) 3989 7327

**PGD Nguyễn Thị Định**

Địa chỉ: Số 240B-204C Nguyễn Thị Định,  
phường An Phú, Q2, TP. HCM

Tel: (08) 3747 1213

Fax: (08) 3747 1214

**PGD Cách mạng tháng 8**

Địa chỉ: Số 60-62 Cách mạng tháng 8,  
phường6,quận3,TP.HCM

Tel: (08) 3930 8520

Fax: (08) 3930 8522

**PGD Tân Phú**

Địa chỉ: Số 871 Lũy Bán Bích, P.Tân  
Thành, quận Tân Phú, TP. HCM

Tel: (08) 3813 0631

Fax: (08) 3813 0632

**PGD Huỳnh Tấn Phát**

Địa chỉ: 1240C Huỳnh Tấn Phát, Quận 7,  
TP. HCM

Tel: (08) 37852954

Fax: (08)37852955

**PGD Đặng Văn Bi**

Địa chỉ: Số 136 Đặng Văn Bi, phường Bình  
Thọ, Q. Thủ Đức, TP. HCM

Tel: (08) 37225881

Fax: (08) 37225882

**PGD Lê Văn Lương**

Địa chỉ: Số 04 Lê Văn Lương, Phường  
Tân Hưng, Quận 7, TP. HCM

Tel: (08) 37752997

Fax: (08) 37752997

**Đồng Nai****Chi nhánh Đồng Nai**

Địa chỉ: Số 10-11, Nguyễn Ái Quốc, KP  
8, Tân Phong, Biên Hoà, Đồng Nai

Tel: (061) 8871 666

Fax: (061) 8871 666

**Hải Phòng****Chi nhánh Hải Phòng**

Địa chỉ: Toà nhà DG số 15 Trần Phú, Ngô  
Quyền

Tel: (031) 365 2668

Fax: (031) 365 2669

**Nghệ An****Chi nhánh Nghệ An**

Địa chỉ: 58 Lê Lợi, Hưng Bình, Tp.Vinh

Tel: (038) 356 0399

Fax: (038) 356 0388